

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138-142 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao

Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 47

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lê Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiên	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lê Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 22/2023/UQ-KDC ngày 30 tháng 6 năm 2023.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.021.762.468.607	6.980.387.823.046
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6	2.185.024.167.708	1.100.151.822.205
111	1. Tiền		1.252.820.400.282	1.048.127.930.953
112	2. Các khoản tương đương tiền		932.203.767.426	52.023.891.252
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		618.777.587.704	522.771.780.578
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.194.057)	(1.503.829)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.1	618.377.661.697	522.372.164.343
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	3.008.491.513.826	2.948.739.786.819
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		340.638.788.445	509.552.788.711
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		265.731.990.487	437.926.095.522
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		790.000.000.000	258.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.612.959.793.859	1.743.447.255.952
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(839.058.965)	(839.058.965)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	652.705.599
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.077.216.488.492	2.212.305.861.196
141	1. Hàng tồn kho		1.082.087.689.322	2.218.599.258.974
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.871.200.830)	(6.293.397.778)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		132.252.710.877	196.418.572.248
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	17.910.165.304	23.673.597.175
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	82.002.743.366	161.162.564.871
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	32.339.802.207	11.582.410.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.414.860.578.098	7.024.404.855.817
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	10	21.548.541.757	42.708.288.926
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		9.661.149.878	10.843.153.926
215	2. Phải thu cho vay dài hạn		-	30.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác		11.887.391.879	1.865.135.000
220	II. Tài sản cố định		2.581.710.582.798	2.627.954.489.677
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	994.223.612.126	929.293.158.601
222	Nguyên giá		2.175.681.239.680	2.579.537.008.222
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.181.457.627.554)	(1.650.243.849.621)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.587.486.970.672	1.698.661.331.076
228	Nguyên giá		2.288.028.206.721	2.346.871.714.035
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(700.541.236.049)	(648.210.382.959)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	4.216.160.050	4.408.541.182
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.580.897.679)	(7.388.516.547)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.901.616.530	74.959.353.181
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	4.901.616.530	74.959.353.181
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.036.343.299.789	3.975.458.431.647
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	15.2	2.688.856.209.943	3.969.088.431.647
254	2. Dự phòng đầu tư dài hạn	15.2	(753.660.362.154)	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.1	101.147.452.000	6.370.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		766.140.377.174	298.915.751.204
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	97.229.832.733	78.819.525.112
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	54.908.984.194	76.466.105.361
269	3. Lợi thế thương mại	5	614.001.560.247	143.630.120.731
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.436.623.046.705	14.004.792.678.863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.355.269.978.343	6.952.065.052.069
310	I. Nợ ngắn hạn		4.291.637.791.971	5.427.179.815.958
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	428.775.254.944	548.948.813.688
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	48.553.390.509	25.435.506.047
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	83.079.822.268	76.055.005.885
314	4. Phải trả người lao động	19	33.052.716.722	12.289.507.316
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	306.187.316.906	342.604.859.020
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		187.945.590	187.945.590
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	461.293.162.659	107.012.447.591
320	8. Vay ngắn hạn	21	2.826.214.499.530	4.168.303.495.655
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	104.293.682.843	146.342.235.166
330	II. Nợ dài hạn		1.063.632.186.372	1.524.885.236.111
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.789.924.640	13.989.284.515
338	2. Vay dài hạn	21	501.058.615.167	751.915.330.417
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	529.803.320.719	721.531.903.453
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		29.980.325.846	37.448.717.726
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.081.353.068.362	7.052.727.626.794
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.081.353.068.362	7.052.727.626.794
411	1. Vốn cổ phần	23.1	2.898.063.160.000	2.797.413.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.898.063.160.000	2.797.413.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	3.157.496.752.530	3.107.169.658.330
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	23.1	-	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	23.1	(865.273.143.268)	(865.273.143.268)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	69.858.995.990	74.811.345.990
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.1	16.135.952.841	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	1.483.355.677.475	1.619.449.221.639
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.375.555.566.004	1.256.848.724.475
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		107.800.111.471	362.600.497.164
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23.5	321.715.672.794	199.247.231.442
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.436.623.046.705	14.004.792.678.863

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.049.341.675.485	3.006.957.668.748	8.910.443.493.117	12.787.155.345.809
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(66.064.342.077)	(40.800.920.006)	(257.346.258.186)	(251.971.860.773)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.983.277.333.408	2.966.156.748.742	8.653.097.234.931	12.535.183.485.036
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(1.603.480.475.808)	(2.685.336.026.515)	(7.121.880.155.033)	(10.261.577.092.648)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		379.796.857.600	280.820.722.227	1.531.217.079.898	2.273.606.392.388
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	60.722.745.299	146.046.185.965	1.334.412.424.258	249.972.853.284
22	7. Chi phí tài chính	26	(796.021.929.865)	(92.716.926.524)	(1.020.977.300.215)	(273.960.693.454)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(39.117.044.729)	(74.799.715.518)	(242.351.256.992)	(232.943.464.615)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	15.2	25.447.386.670	68.300.910.770	71.857.604.805	104.078.863.561
25	9. Chi phí bán hàng	27	(216.235.248.235)	(311.447.317.063)	(1.201.474.898.227)	(1.446.024.851.216)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(41.564.520.906)	(76.288.848.976)	(420.069.125.354)	(409.162.881.014)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(587.854.709.437)	14.714.726.399	294.965.785.165	498.509.683.549
31	12. Thu nhập khác		7.217.723.856	21.186.114.953	8.688.921.725	32.302.372.994
32	13. Chi phí khác		2.838.334.618	(10.660.583.395)	(10.647.736.165)	(20.213.663.267)
40	14. Lãi lỗ khác		10.056.058.474	10.525.531.558	(1.958.814.440)	12.088.709.727
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(577.798.650.963)	25.240.257.957	293.006.970.725	510.598.393.276
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	78.281.128.077	(17.075.039.297)	(360.054.830.406)	(145.894.259.653)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.1	(44.699.566.544)	(2.811.010.751)	169.367.920.023	9.951.380.672
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(544.217.089.430)	5.354.207.909	102.320.060.342	374.655.514.295

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	23.4	(565.288.101.318)	25.317.390.370	107.800.111.470	362.600.497.164
62	20. (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23.5	21.071.011.888	(19.963.182.461)	(5.480.051.128)	12.055.017.131
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	(2.198)	95	419	1.259
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	(2.198)	95	419	1.259



Trần Minh Nguyệt
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		293.006.970.725	510.598.393.276
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		246.992.029.436	267.355.732.940
03	Các khoản dự phòng		762.187.979.053	3.450.071.607
04	Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá		(3.072.980.544)	(7.152.841.117)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.369.566.901.795)	(303.944.432.008)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	26	244.899.256.988	235.491.464.611
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		174.446.353.863	705.798.389.309
09	Giảm các khoản phải thu		563.115.979.072	(274.998.829.458)
10	Giảm hàng tồn kho		989.241.928.071	281.405.382.510
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(155.707.230.581)	(698.205.865.309)
12	Tăng chi phí trả trước		(31.088.595.360)	(3.128.591.780)
14	Tiền lãi vay đã trả		(257.431.760.188)	(226.103.991.145)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(378.469.326.547)	(148.402.543.007)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64.005.802.672)	(16.964.538.784)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		840.101.545.658	(380.600.587.664)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(119.779.663.063)	(258.417.452.181)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.774.970.438	10.689.257.162
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(2.830.782.949.354)	(780.759.945.165)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		1.038.000.000.000	451.200.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.070.522.039.642)	(267.834.215.020)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.442.321.487.729	126.878.535.166
	Tiền thu hồi ứng trước đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	300.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		133.829.003.622	118.580.074.574
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		594.840.809.730	(299.663.745.464)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát	23.5	960.000.000.000	-
	Phát hành cổ phiếu		150.974.400.000	402.382.020.000
33	Tiền vay nhận được	21	11.879.411.465.684	16.019.761.667.948
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(13.243.833.614.335)	(15.594.131.191.026)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	23.3	(20.082.050)	(308.926.127.980)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(96.596.778.110)	(19.699.109.635)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(350.064.608.811)	499.387.259.307
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.084.877.746.577	(180.877.073.821)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	6	1.100.151.822.205	1.281.295.490.335
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.401.074)	(266.594.309)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	6	2.185.024.167.708	1.100.151.822.205

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	87,29	87,29
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC") (*)	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	95,56	98,90
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	93,77	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Tạm ngừng hoạt động	100	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	100	100
Công ty TNHH Kido Long An ("KLA")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Tiền hoạt động	100	100
Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế (« THOPHAT »)	Sản xuất và kinh doanh các thực phẩm	Đang hoạt động	68,00	68,00

(*) Tập đoàn đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của TAC làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Tập đoàn. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại *Thuyết minh ("TM")* số 21.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	49,00	49,00
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")	Sản xuất và phân phối các sản phẩm gia dụng và mỹ phẩm	Đang hoạt động	40,00	40,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	50,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Đang hoạt động	50,00	50,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán/ thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

16 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Theo thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

5. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá	
31 tháng 12 năm 2022	307.721.691.442
Tăng trong kỳ	518.348.516.037
31 tháng 12 năm 2023	<u>826.070.207.479</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
31 tháng 12 năm 2022	164.091.570.711
Phân bổ trong kỳ	47.977.076.521
31 tháng 12 năm 2023	<u>212.068.647.232</u>
Giá trị còn lại	
31 tháng 12 năm 2022	<u>143.630.120.731</u>
31 tháng 12 năm 2023	<u>614.001.560.247</u>

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	866.527.030	545.498.096
Tiền gửi ngân hàng	1.251.953.873.252	1.047.582.432.857
Các khoản tương đương tiền	932.203.767.426	52.023.891.252
TỔNG CỘNG	<u>2.185.024.167.708</u>	<u>1.100.151.822.205</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	340.638.788.445	509.552.788.711
Trong đó:		
- Các bên liên quan (TM số 31)	9.412.443.742	1.082.220.190
- Phải thu từ khách hàng khác	331.226.344.703	508.470.568.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho người bán ngắn hạn	265.731.990.487	437.926.095.522
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương mại Tương Lai Trẻ	150.000.000.000	300.000.000.000
- Trả trước cho người bán khác	115.731.990.487	137.926.095.522
Phải thu về cho vay ngắn hạn	790.000.000.000	258.000.000.000
Trong đó:		
- Cho vay bên liên quan (TM số 31)	150.000.000.000	258.000.000.000
- Cho vay các bên khác (i)	640.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.612.959.793.859	1.743.447.255.952
Trong đó:		
- Tạm ứng để đầu tư (ii)	1.393.307.000.000	1.393.307.000.000
- Lãi tiền gửi phải thu	55.014.314.017	20.318.342.135
- Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	-	122.000.000.000
- Các khoản khác (iii)	164.630.479.842	207.821.913.817
Trong đó:		
- Bên liên quan (TM số 31)	12.088.452.046	115.276.913.947
- Phải thu các bên khác	1.600.871.341.813	1.628.170.342.005
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	652.705.599
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(839.058.965)	(839.058.965)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.008.491.513.826	2.948.739.786.819

(i) Đây là các khoản cho vay tín chấp, kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất theo mức thị trường.

(ii) Số dư này chủ yếu thể hiện các khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	839.058.965	2.039.058.965
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) trong năm	-	(372.175.192)
Số cuối năm	839.058.965	839.058.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nguyên vật liệu	501.928.630.166	855.876.577.318
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	266.868.593.666	356.010.656.020
Hàng hóa	21.905.748.398	425.573.680.734
Thành phẩm	243.677.811.716	440.956.105.153
Hàng gửi đi bán	32.048.220	-
Công cụ, dụng cụ	18.219.802.425	42.272.152.682
Hàng đang đi đường	29.455.054.731	97.910.087.067
TỔNG CỘNG	1.082.087.689.322	2.218.599.258.974
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.871.200.830)	(6.293.397.778)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.077.216.488.492	2.212.305.861.196

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	17.910.165.304	23.673.597.175
Chi phí mua bảo hiểm	2.152.272.230	3.594.309.762
Công cụ và dụng cụ	6.671.519.481	6.464.790.418
Chi phí tư vấn	2.702.068.513	2.696.315.513
Chi phí bảo trì	2.012.806.520	1.509.937.848
Chi phí thuê	2.351.086.186	2.324.311.190
Khác	2.020.412.374	7.083.932.444
Dài hạn	97.229.832.733	78.819.525.112
Công cụ và dụng cụ	6.099.601.087	8.940.721.673
Tiền thuê đất trả trước	86.863.000.973	62.061.096.561
Khác	4.267.230.673	7.817.706.878
TỔNG CỘNG	115.139.998.037	102.493.122.287

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	9.661.149.878	10.843.153.926
Phải thu cho vay dài hạn với bên liên quan (TM số 31)	-	30.000.000.000
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.942.086.196	1.865.135.000
Phải thu lãi cho vay	4.945.305.683	-
TỔNG CỘNG	19,764,961,349	42.708.288.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	874.782.318.797	1.548.567.018.980	105.967.410.761	50.220.259.684	2.579.537.008.222
Mua mới trong năm	487.476.000	10.045.492.050	12.243.299.364	191.195.000	22.967.462.414
Tăng do mua công ty con	346.322.784.168	99.247.922.157	14.888.525.671	42.755.018.271	503.214.250.267
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	27.045.994.333	59.496.059.500	-	2.224.562.000	88.766.615.833
Thanh lý trong kỳ	(5.825.847.729)	(4.139.064.576)	-	(102.235.000)	(10.067.147.305)
Thanh lý công ty con	(299.404.488.352)	(676.297.672.016)	(19.520.718.376)	(13.514.071.007)	(1.008.736.949.751)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	943.408.237.217	1.036.919.756.095	113.578.517.420	81.774.728.948	2.175.681.239.680
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	194.639.104.271	462.619.607.162	31.428.276.314	25.568.450.256	714.255.438.003
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	404.296.380.160	1.138.014.348.801	64.923.270.588	43.009.850.072	1.650.243.849.621
Khấu hao trong năm	52.294.793.025	28.844.937.188	6.981.965.247	3.482.581.597	91.604.277.057
Tăng do mua công ty con	5.222.440.572	16.262.662.341	7.440.815.406	1.812.645.362	30.738.563.681
Thanh lý trong năm	(4.285.097.636)	(3.717.426.727)	-	(289.652.504)	(8.292.176.867)
Thanh lý công ty con	(124.685.231.212)	(431.256.868.377)	(13.828.066.114)	(13.066.720.235)	(582.836.885.938)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	332.843.284.909	748.135.616.319	65.570.313.037	34.908.413.289	1.181.457.627.554
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	470.485.938.637	410.552.670.179	41.044.140.173	7.210.409.612	929.293.158.601
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	610.564.952.308	288.784.139.776	48.008.204.383	46.866.315.659	994.223.612.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

						VND
	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Mối quan hệ với khách hàng	Tổng cộng
Nguyên giá						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	517.957.052.107	833.705.110.032	86.877.374.135	462.765.852.930	445.566.324.831	2.346.871.714.035
Mua mới trong năm	-	-	89.320.000	-	-	89.320.000
Thanh lý công ty con	(16.591.966.348)	-	(19.753.070.192)	-	(22.587.790.774)	(58.932.827.314)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	501.365.085.759	833.705.110.032	67.213.623.943	462.765.852.930	422.978.534.057	2.288.028.206.721
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	41.882.632.430	-	-	45.292.571.961
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	166.362.813.267	164.731.129.012	61.160.993.852	116.141.557.974	139.813.888.854	648.210.382.959
Hao mòn trong năm	25.068.254.288	28.639.955.784	5.319.539.588	21.993.243.159	21.619.505.678	102.640.498.497
Thanh lý công ty con	(16.591.966.348)	-	(16.306.257.005)	-	(17.411.422.054)	(50.309.645.407)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	174.839.101.207	193.371.084.796	50.174.276.435	138.134.801.133	144.021.972.478	700.541.236.049
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	351.594.238.840	668.973.981.020	25.716.380.283	346.624.294.956	305.752.435.977	1.698.661.331.076
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	326.525.984.552	640.334.025.236	17.039.347.508	324.631.051.797	278.956.561.579	1.587.486.970.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Nhà cửa và vật kiến trúc

Nguyên giá

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	11.797.057.729
--	----------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	7.388.516.547
Khấu hao trong kỳ	192.381.132
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.484.707.113

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.408.541.182
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.216.160.050

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Lắp đặt và sửa chữa máy móc	2.830.461.530	65.312.014.241
Khác	2.071.155.000	9.647.338.940
TỔNG CỘNG	4.901.616.530	74.959.353.181

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

15.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
Ngắn hạn		618.777.587.704		522.372.164.343
Trái phiếu của VDS	583.700	583.700.000.000	490.000	490.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng ACB				
Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Xuất Nhập khẩu Việt Nam		34.677.661.697		32.372.164.343
Dài hạn		101.147.452.000		6.370.000.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH		94.777.452.000		-
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		6.370.000.000		6.370.000.000
TỔNG CỘNG		719.525.113.697		528.742.164.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	%	VND	%	VND
Lavenue (*)	50,00	1.069.509.263.273	50,00	1.069.509.263.273
KDF (TM số 4.1)	49,00	939.258.257.626	-	-
LG Vina	40,00	585.227.826.992	40,00	577.550.285.739
Dabaco Food	50,00	94.860.862.052	50,00	100.094.843.195
Calofic (TM số 4.2)	-	-	24,00	2.081.722.772.126
Vibev (TM số 4.4)	-	-	49,00	140.211.267.314
TỔNG CỘNG		<u>2.688.856.209.943</u>		<u>3.969.088.431.647</u>

(*) Lavenue là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Lavenue	KDF (TM 4.1)	LG Vina	Dabaco Food	Calofic (TM 4.2)	Vibev (TM 4.3)	Thọ Phát	Tổng cộng
VND								
Giá trị đầu tư								
31 tháng 12 năm 2022	1.087.500.000.000	-	548.458.021.068	116.000.000.000	1.383.942.384.943	196.000.000.000		3.331.900.406.011
Tăng trong kỳ	-	872.765.024.433	-	-	-	-	287.500.000.000	1.160.265.024.433
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(1.383.942.384.943)	(196.000.000.000)	(287.500.000.000)	(1.867.442.384.943)
31 tháng 12 năm 2023	1.087.500.000.000	872.765.024.433	548.458.021.068	116.000.000.000	-	-	-	2.624.723.045.501
Phần lũy kế trên lãi (lỗ) sau khi hợp nhất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát								
31 tháng 12 năm 2022	(17.990.736.727)	-	29.092.264.671	(15.905.156.805)	697.780.387.183	(55.788.732.686)		637.188.025.636
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	-	66.493.233.193	7.677.541.253	(5.233.981.143)	-	-	2.920.811.502	71.857.604.805
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(697.780.387.183)	55.788.732.686	(2.920.811.502)	(641.991.654.497)
31 tháng 12 năm 2023	(17.990.736.727)	66.493.233.193	36.769.805.924	(21.139.137.948)	-	-	-	64.133.164.442
Dự phòng khoản đầu tư	(753.660.362.154)	-	-	-	-	-	-	(753.660.362.154)
Giá trị còn lại								
31 tháng 12 năm 2022	1.069.509.263.273	-	577.550.285.739	100.094.843.195	2.081.722.772.126	140.211.267.314		3.969.088.431.647
31 tháng 12 năm 2023	315.848.901.119	939.258.257.626	585.227.826.992	94.860.862.052	-	-		1.935.195.847.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả bên liên quan (TM số 31)	70.170.083.252	1.510.446.175
Apical Vietnam Oils and Fats Pte. Ltd	98.507.957.367	179.252.660.916
Khác	260.097.214.325	368.185.706.597
TỔNG CỘNG	428.775.254.944	548.948.813.688

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bên khác trả tiền trước	48.553.390.509	25.435.506.047

18. THUẾ

	VND				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng	Giảm	Thanh lý/mua công ty con	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thuế giá trị gia tăng	5.134.347.405	321.662.010.694	(309.702.570.928)	(10.012.613.824)	7.081.173.347
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.887.169.723	360.054.830.406	(378.469.326.547)	2.946.061.487	31.418.735.069
Thuế thu nhập cá nhân	9.692.851.926	75.959.706.842	(76.760.290.378)	(157.718.411)	8.734.549.979
Các loại thuế khác	2.758.226.629	14.603.706.230	(13.816.554.669)	(39.816.524)	3.505.561.666
TỔNG CỘNG	64.472.595.683	772.280.254.172	(778.748.742.522)	(7.264.087.272)	50.740.020.061

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí tiếp thị	95.723.534.457	131.122.148.599
Lương tháng 13 và thưởng	56.101.914.195	16.346.904.696
Chiết khấu thương mại	65.695.865.431	77.842.501.222
Chi phí lãi vay	36.013.193.923	51.093.697.119
Phí vận chuyển	16.757.977.204	22.407.999.903
Chi phí hỗ trợ bán hàng	17.446.632.735	28.390.690.453
Khác	18.448.198.961	15.400.917.028
TỔNG CỘNG	306.187.316.906	342.604.859.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nhận đặt cọc mua cổ phiếu	-	50.940.020.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	35.760.000.000	23.840.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Cổ tức phải trả	272.818.507.600	5.657.581.460
Khác	139.998.410.467	13.858.601.539
TỔNG CỘNG	461.293.162.659	107.012.447.591
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 31)</i>	35.760.000.000	23.840.000.000
<i>Phải trả các bên khác</i>	425.533.162.659	83.172.447.591

21. VAY

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vay ngắn hạn	2.826.214.499.530	4.168.303.495.655
Vay ngân hàng (TM số 21.1)	2.575.153.914.998	3.919.820.703.166
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (TM số 21.3)	250.000.000.000	247.452.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 21.2)	1.060.584.532	1.030.792.489
Vay dài hạn	501.058.615.167	751.915.330.417
Vay từ tổ chức khác (TM số 21.2)	6.154.615.178	7.011.330.424
Trái phiếu thường trong nước (TM số 21.3)	494.903.999.989	744.903.999.993
TỔNG CỘNG	3.327.273.114.697	4.920.218.826.072

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2022	4.168.303.495.655	751.915.330.417	4.920.218.826.072
Tiền thu từ đi vay	11.876.533.965.684	-	11.876.533.965.684
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	252.548.000.000	(253.608.584.532)	(1.060.584.532)
Giảm do thanh lý công ty con	(227.133.478.188)		(227.133.478.188)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.547.999.996	2.547.999.996
Tiền chi trả nợ gốc vay	(13.244.037.483.621)	203.869.286,00	(13.243.833.614.335)
31 tháng 12 năm 2023	2.826.214.499.530	501.058.615.167	3.327.273.114.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Ngoại tệ</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM				
Khoản vay 1	498.172.742.619		3,3-4,7%	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2024 đến ngày 20 tháng 5 năm 2024
Khoản vay 2	323.952.698.384		3,0 - 4,0%	Từ ngày 02 tháng 05 năm 2024 đến ngày 21 tháng 05 năm 2024
Khoản vay 3	32.176.200.737		4,0%	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2024 đến ngày 27 tháng 3 năm 2024
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP HCM				
Khoản vay 1	122.138.013.105		3,5%	Từ ngày 20 tháng 3 năm 2024 đến ngày 1 tháng 4 năm 2024
Khoản vay 2	164.201.320.108		3,0 - 3,5%	Từ ngày 25 tháng 03 năm 2024 đến ngày 28 tháng 05 năm 2024
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Khoản vay 1	30.000.000.000		3,0%	Từ ngày 11 tháng 12 năm 2023 đến ngày 30 tháng 12 năm 2023
Khoản vay 2	267.701.040.878		3.5-4%	Từ ngày 30 tháng 4 năm 2024 đến ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngân hàng TMCP Quân đội				
Khoản vay 1	395.130.419.847		3,5-4,5%	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2024 đến ngày 19 tháng 4 năm 2024
Khoản vay 2	116.355.256.294			Từ ngày 05 tháng 06 năm 2024 đến ngày 08 tháng 06 năm 2024
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon				
Khoản vay 1	284.051.287.502		2,6%-4,55%	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 5 năm 2024
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon				
Khoản vay 1	81.500.000.000		2,5-3,5%	Từ ngày 16 tháng 1 năm 2024 đến ngày 23 tháng 2 năm 2024
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam				
Khoản vay 1	59.130.482.709		3,8%	Ngày 15 tháng 1 năm 2024
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam				
Khoản vay 1	12.591.142.200		3,0%	Ngày 18 tháng 03 năm 2024
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam				
Khoản vay 1	188.053.310.615		3,5-4,2%	Từ ngày 16 tháng 1 năm 2024 đến ngày 18 tháng 4 năm 2024
TỔNG CỘNG	2.575.153.914.998			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Khoản vay từ tổ chức khác

Đây là khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988.

21.3 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	525.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhan")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	225.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(5.096.000.011)
TỔNG CỘNG		744.903.999.989
<i>Trong đó:</i>		
Trái phiếu dài hạn		494.903.999.989
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả		250.000.000.000

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là VCB, VTB, BIDV và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Tập đoàn đã chỉ định VIB là Đại lý thanh toán và Đại lý quản lý tại khoản đảm bảo cho 1.000 trái phiếu đã phát hành của Công ty nêu trên. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2022, VIB đã bán 300 trái phiếu do Tập đoàn phát hành này với tổng giá trị 300 tỷ VND cho Shinhan thông qua hợp đồng mua bán trái phiếu.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trái phiếu được sở hữu bởi VIB và được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của TAC (TM số 1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu kỳ	146.342.235.166	107.312.917.413
Trích quỹ trong kỳ	30.459.983.668	44.073.856.537
Sử dụng quỹ trong kỳ	(72.508.535.991)	(5.044.538.784)
Số cuối kỳ	<u>104.293.682.843</u>	<u>146.342.235.166</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.797.413.560.000	2.970.918.858.330	104.000.000.000	(1.080.464.343.268)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.790.232.958.705	6.672.822.132.418
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	362.600.497.164	362.600.497.164
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(305.308.812.000)	(305.308.812.000)
Phát hành cổ phiếu quỹ	-	136.250.800.000	-	215.191.200.000	-	-	-	351.442.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(35.434.090.087)	(35.434.090.087)
Thanh lý đầu tư	-	-	-	-	-	-	37.213.808.524	37.213.808.524
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(215.047.582.159)	(215.047.582.159)
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(14.807.558.508)	(14.807.558.508)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.797.413.560.000	3.107.169.658.330	104.000.000.000	(865.273.143.268)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.619.449.221.639	6.853.480.395.352
Năm nay								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.797.413.560.000	3.107.169.658.330	104.000.000.000	(865.273.143.268)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.619.449.221.639	6.853.480.395.352
Tăng vốn trong kỳ	100.649.600.000	50.324.800.000	-	-	-	-	-	150.974.400.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	107.800.111.471	107.800.111.471
Thanh lý công ty con (TM số 4.1)	-	2.294.200	(104.000.000.000)	-	(4.952.350.000)	226.200.180	304.767.942.402	196.044.086.782
Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát (TM số 4.3)	-	-	-	-	-	-	(239.297.387.948)	(239.297.387.948)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(267.288.970.000)	(267.288.970.000)
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(15.211.407.523)	(15.211.407.523)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(26.863.832.566)	(26.863.832.566)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.898.063.160.000	3.157.496.752.530	-	(865.273.143.268)	69.858.995.990	16.135.952.841	1.483.355.677.475	6.759.637.395.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	<i>Cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	289.806.316	279.741.356
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	289.806.316	279.741.356
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(22.517.346)	(22.517.346)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	<i>(22.517.346)</i>	<i>(22.517.346)</i>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	267.288.970	257.224.010

23.3 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức bằng tiền đã công bố cho cổ đông của công ty mẹ trong kỳ	267.288.970.000	305.308.812.000
Cổ tức bằng tiền đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	20.082.050	308.926.127.980

23.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	107.800.111.470	337.283.106.794
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		(13.500.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	107.800.111.470	323.783.106.794
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	257.554.913	257.224.010
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	419	1.259
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	419	1.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 6 năm 2023.

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc kỳ kế toán và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

23.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu kỳ	199.247.231.442	221.820.520.523
(Lỗ) lợi nhuận thuần trong kỳ	(5.480.051.129)	12.055.017.131
Góp vốn của cổ đông không kiểm soát của công ty con	960.000.000.000	-
Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát	(514.212.010.429)	-
Thanh lý công ty con	(454.414.372.618)	-
Mua lại của cổ đông không kiểm soát	188.088.448.044	(31.786.632.861)
Thù lao Hội đồng Quản trị	(788.589.415)	(782.869.412)
Trả cổ tức cho cổ đông thiểu số	(47.128.832.000)	(19.346.124.000)
Trích lập các quỹ	(3.596.151.102)	(4.969.338.530)
Số cuối kỳ	321.715.672.792	199.247.231.442

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022
Tổng doanh thu	2.049.341.675.485	3.006.957.668.748
Doanh thu thành phẩm đã bán	1.427.742.193.132	2.720.888.053.220
Doanh thu hàng hóa đã bán	621.599.482.353	285.178.989.374
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	890.626.154
Doanh thu khác	-	-
Giảm trừ doanh thu	(66.064.342.077)	(40.800.920.006)
Chiết khấu thương mại	(35.117.788.944)	(22.317.701.040)
Hàng bán bị trả lại	(30.946.553.133)	(18.483.218.966)
DOANH THU THUẦN	1.983.277.333.408	2.966.156.748.742
Trong đó:		
Bán cho các bên liên quan	9.733.184.130	-
Bán cho các bên khác	1.973.544.149.278	2.966.156.748.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư (TM số 4.1 và 4.2)	-	84.515.153.307
Lãi tiền gửi	53.218.739.153	26.326.634.514
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.298.401.894	31.836.650.563
Khác	3.205.604.252	3.367.747.581
TỔNG CỘNG	60.722.745.299	146.046.185.965

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.156.252.757.781	2.299.995.675.800
Giá vốn của hàng hóa đã bán	443.943.040.067	376.089.243.686
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(4.208.123.185)	1.984.686.583
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Khác	3.284.677.960	7.266.420.446
TỔNG CỘNG	1.603.480.475.808	2.685.336.026.515

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022
Chi phí lãi vay	39.036.297.585	74.982.805.873
Lỗ thanh lý đầu tư	-	-
Chi phí tư vấn chuyển nhượng đầu tư	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	631.160.939	5.887.945.565
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	636.999.999	636.999.999
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	753.660.104.954	-
Khác	2.057.366.388	11.209.175.087
TỔNG CỘNG	796.021.929.865	92.716.926.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022
Chi phí nhân viên	104.442.979.463	159.450.369.201
Quảng cáo và khuyến mãi	42.047.698.358	28.473.650.446
Chi phí mua ngoài	31.230.967.709	92.207.295.983
Khấu hao và hao mòn	13.178.179.277	16.244.966.985
Khác	25.335.423.428	15.071.034.448
TỔNG CỘNG	216.235.248.235	311.447.317.063

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022
Chi phí nhân viên	40.027.413.989	10.798.693.679
Khấu hao và hao mòn	39.759.565.674	24.242.557.938
Chi phí mua ngoài	25.066.064.010	23.695.307.246
Phí thuê và bảo trì	8.812.043.788	9.648.640.157
Trích (hoàn nhập) dự phòng	(85.638.400.000)	-
Khác	13.537.833.445	7.903.649.956
TỔNG CỘNG	41.564.520.906	76.288.848.976

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu	1.159.537.435.741	2.267.106.587.611
Chi phí nhân viên	144.470.393.452	226.962.954.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.334.711.341	70.704.079.213
Giá vốn hàng hóa	443.943.040.067	402.906.621.878
Chi phí khấu hao và hao mòn	71.391.703.656	65.393.127.766
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	(85.638.400.000)	-
nợ phải thu khó đòi	40.241.360.692	39.998.821.210
Khác		
TỔNG CỘNG	1.861.280.244.949	3.073.072.192.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	360.054.830.406	128.819.220.356
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(169.367.920.023)	(12.762.391.423)
TỔNG CỘNG	190.686.910.383	116.056.828.933

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	293.006.970.725	510.598.393.276
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	58.601.394.145	102.119.678.656
Thuế TNDN các năm trước	12.117.132.878	-
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	7.739.112.674	7.586.288.949
Phân bổ lợi thế thương mại	9.595.415.304	4.604.818.898
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	2.585.560.182	3.879.587.011
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(14.371.520.961)	(7.155.590.558)
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	5.377.543.883	10.451.056.322
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế năm trước	(21.697.060.664)	
Lợi nhuận từ thanh lý công ty con	(75.389.277.338)	(473.555.870)
Thanh lý giá trị hợp lý khoản đầu tư	(162.155.509.139)	302.276.925
Điều chỉnh lợi nhuận từ bán công ty liên kết	301.001.192.211	-
Khác	63.685.834.807	(150.647.742)
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	190.686.910.382	121.104.880.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

			VND	
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Các khoản chi phí phải trả	41.908.008.216	52.941.717.153	(14.486.273.739)	(4.054.441.022)
Dự phòng phải thu khó đòi	165.564.962	165.564.962	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	10.248.460.750	15.904.258.126	(5.655.797.376)	6.050.061.364
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.331.200.744	6.932.360.346	518.704.105	1.829.233.702
Khác	885.747.813	522.204.774	892.702.589	(388.754.209)
	58.538.982.485	76.466.105.361	(18.730.664.421)	3.436.099.835
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(1.659.225.142)	(11.770.175.451)	10.110.950.309	(7.862.587.171)
Dự phòng phải thu nội bộ	(16.868.191.982)	(16.868.191.982)	-	(4.971.403.965)
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(437.349.054.005)	(618.966.686.430)	181.617.632.426	19.349.271.973
	(529.803.320.719)	(721.531.903.453)	191.728.582.735	6.515.280.837
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(471.264.338.234)	(645.065.798.092)		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			172.997.918.314	9.951.380.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Tập đoàn trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Vocarimex	Công ty con
TAC	Công ty con
KNB	Công ty con
KIDOFood	Công ty con
KTS	Công ty con
KLA	Công ty con
KDF	Công ty liên kết (từ 27 tháng 4 năm 2023)
Thọ Phát	Công ty con
Calofic	Công ty liên kết (đến 14 tháng 3 năm 2023)
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Vibev	Công ty liên doanh (đến 15 tháng 6 năm 2023)
Dabaco	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sài Gòn Trường Lưu Thủy ("Trường Lưu Thủy")	Đồng quản lý chủ chốt
Ông Trần Hoàng Nam	Cổ đông của công ty con (đến 28 tháng 4 năm 2023)
Bà Lê Thị Mỹ Vinh	Cổ đông của công ty con (đến 28 tháng 4 năm 2023)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022
KDF	Mua hàng hóa	(47.908.774.727)	-
	Bán hàng hóa	9.733.184.130	-
	Cho thuê văn phòng và dịch vụ IT chi hộ	5.953.551.031	-
KDL	Cho thuê văn phòng	-	26.865.739

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
KDF	Bán hàng hóa	9.471.343.754	-
Vibev	Bán hàng hóa	-	1.082.220.190
		<u>9.471.343.754</u>	<u>1.082.220.190</u>
Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng			
Ông Trần Hoàng Nam	Ủy thác đầu tư	-	97.000.000.000
	Lãi cho vay	-	14.350.191.779
Bà Lê Thị Mỹ Vinh	Lãi cho vay	-	2.448.493.151
KDF	Cho thuê văn phòng và dịch vụ IT chi hộ	1.213.968.872	-
KDL	Cho thuê văn phòng	1.000.000.000	-
KDI	Chi trả hộ	9.874.483.174	1.478.229.017
		<u>12.088.452.046</u>	<u>115.276.913.947</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Trường Lưu Thủy	Cho vay	150.000.000.000	-
Ông Trần Hoàng Nam	Cho vay	-	148.000.000.000
Bà Lê Thị Mỹ Vinh	Cho vay	-	110.000.000.000
		<u>150.000.000.000</u>	<u>258.000.000.000</u>
Phải thu về cho vay dài hạn			
Bà Lê Thị Mỹ Vinh	Cho vay	-	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau: (tiếp theo)

		VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
KDF	Mua hàng hóa	(70.170.083.252)	-
Vibev	Mua hàng hóa	-	(1.510.446.175)
		<u>(70.170.083.252)</u>	<u>(1.510.446.175)</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>			
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	<u>(35.760.000.000)</u>	<u>(23.840.000.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	44.671.572.594	49.826.041.162
Từ 1 đến 5 năm	152.142.887.776	26.685.991.784
Trên 5 năm	5.855.118.906	16.585.966.548
TỔNG CỘNG	202.669.579.276	93.097.999.494

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 660.900.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng thực phẩm và các ngành hàng khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Tập đoàn.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng lạnh và các ngành hàng khác.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

				VND
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	Tổng cộng
Năm nay				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	6.825.985.339.392	1.287.856.409.952	796.601.743.773	8.910.443.493.117
Các khoản giảm trừ doanh thu	(141.158.746.681)	(56.328.198.132)	(59.859.313.373)	(257.346.258.186)
	<u>6.684.826.592.711</u>	<u>1.231.528.211.820</u>	<u>736.742.430.400</u>	<u>8.653.097.234.931</u>
Lợi nhuận gộp bộ phận	756.988.295.978	498.679.144.899	275.549.639.021	1.531.217.079.898
Chi phí bán hàng	(599.235.589.855)	(357.904.746.327)	(244.334.562.045)	(1.201.474.898.227)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(311.359.060.327)	(41.564.986.800)	(67.145.078.227)	(420.069.125.354)
Phần (lỗ) lãi trong công ty liên doanh, liên kết		61.259.252.050	10.598.352.755	71.857.604.805
Doanh thu tài chính				1.334.412.424.258
Chi phí tài chính				(1.020.977.300.215)
Lợi nhuận khác				(1.958.814.440)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				<u>293.006.970.725</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tài sản bộ phận	6.616.136.443.724	1.034.119.119.678	6.016.582.615.860	13.666.838.179.262
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải thu nội bộ				(1.230.215.132.557)
Tổng tài sản				<u>12.436.623.046.705</u>
Nợ phải trả bộ phận	1.980.809.888.427	-	4.604.675.222.473	6.585.485.110.900
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải trả nội bộ				(1.230.215.132.557)
Tổng nợ phải trả				<u>5.355.269.978.343</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	VND Tổng cộng
Năm trước				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	10.462.835.313.473	1.924.498.794.425	399.821.237.911	12.787.155.345.809
Các khoản giảm trừ doanh thu	(137.795.191.212)	(81.841.690.817)	(32.334.978.744)	(251.971.860.773)
	10.325.040.122.261	1.842.657.103.608	367.486.259.167	12.535.183.485.036
Lợi nhuận gộp bộ phận				
Chi phí bán hàng	1.004.165.622.882	1.083.205.657.959	186.235.111.547	2.273.606.392.388
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(635.106.159.453)	(657.926.317.557)	(152.992.374.206)	(1.446.024.851.216)
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	(292.977.260.036)	(66.685.991.601)	(49.499.629.377)	(409.162.881.014)
Doanh thu tài chính	148.558.186.770	(2.833.031.055)	(41.646.292.154)	104.078.863.561
Chi phí tài chính				249.972.853.284
Lợi nhuận khác				(273.960.693.454)
				12.088.709.727
Lợi nhuận kế toán trước thuế				510.598.393.276
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Tài sản bộ phận	8.892.044.809.653	1.159.303.011.099	5.814.079.270.653	15.865.427.091.405
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải thu nội bộ				(1.860.634.412.542)
Tổng tài sản				14.004.792.678.863
Nợ phải trả bộ phận	3.609.114.390.762	394.795.915.381	4.808.789.158.468	8.812.699.464.611
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải trả nội bộ				(1.860.634.412.542)
Tổng nợ phải trả				6.952.065.052.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày


Trần Minh Nguyệt
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2024


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

